

阴天	xiàtiān – mùa hè
春天	duī xuě rén – đắp người tuyết
刮风	dào chù – khắp nơi
变化	jì jié - mùa
一共	nuǎn huo - ấm áp
暖和	yī gòng – tổng cộng
季节	biàn huà – thay đổi
到处	qiū tiān – mùa thu
凉快	liáng kuai – mát mẻ
堆雪人	guā fēng – gió thổi
夏天	chūn tiān – mùa xuân
秋天	yīn tiān – ngày âm u
冬天	qíng tiān – ngày nắng
晴天	dōng tiān – mùa đông